

X. KẾ HOẠCH DẠY – HỌC THEO KỲ

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			LOẠI HP		SỐ GIỜ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
Học kỳ 1			12	9	3	12	0	600	135	90	375
Học phần bắt buộc											
1	MD1034	Hóa học	2	2	0	2	0	100	30	0	70
2	MD1032	Sinh học và di truyền	3	2	1	3	0	150	30	30	90
3	MD1050	Lý sinh	2	1	1	2	0	100	15	30	55
4	MD2256	Giải phẫu I	3	2	1	3	0	150	30	30	90
5	MD2259	Sinh lý I	2	2	0	2	0	100	30	0	70
Học kỳ 2			13	10	3	13	0	800	165	150	485
Học phần bắt buộc											
1	GE1017	Anh văn I	4	4	0	4	0	200	60	0	140
2	MD2257	Giải phẫu II	3	2	1	3	0	150	30	30	90
3	MD2260	Sinh lý II	3	2	1	3	0	150	30	30	90
4	GE1020	Giáo dục thể chất*	3*	1*	2*	3*	0	150	15	60	75
5	MD2261	Hóa sinh	3	2	1	3	0	150	30	30	90
Học kỳ 3			8	8	0	8	0	800	195	90	515
Học phần bắt buộc											
1	GE1018	Anh văn II	4	4	0	4	0	200	60	0	140
2	02309	LT - Giáo dục quốc phòng - An ninh	5*	*5	0	5*	0	250	75	0	175
3	02310	TH - Giáo dục quốc phòng - An ninh*	3*	0*	3*	3*	0	150	0	90	60
4	MD1031	Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	2	2	0	2	0	100	30	0	70
5	MD2267	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0	2	0	100	30	0	70
Học kỳ 4			11	9	2	11	0	550	135	60	355
Học phần bắt buộc											
1	MD1048	Anh văn chuyên ngành	4	4	0	4	0	200	60	0	140
2	MD1037	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	0	2	0	100	30	0	70
3	MD2262	Vi sinh	3	2	1	3	0	150	30	30	90
4	MD2293	Mô phôi	2	1	1	2	0	100	15	30	55
Học kỳ 5			11	6	5	11	0	550	90	60	310
Học phần bắt buộc											
1	MD2264	Giải phẫu bệnh	2	1	1	2	0	100	15	30	55
2	MD2289	Ký sinh trùng	2	1	1	2	0	100	15	30	55
3	MD3242	Tiền lâm sàng I	2	0	2	2	0	100	0	60	40
4	MD2270	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	2	0	100	15	40	55
5	MD2268	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1	1	0	1	0	50	15	0	35
6	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	2	0	100	30	0	70
Học kỳ 6			8	4	4	8	0	400	60	120	220

Học phần bắt buộc											
1	MD3327	Chương trình Y tế Quốc gia, tổ chức và quản lý y tế	1	1	0	1	0	50	15	0	35
2	MD2292	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	2	0	100	15	30	55
3	MD2266	Dược lý	3	2	1	3	0	150	30	30	90
4	MD3243	Tiền lâm sàng II	2	0	2	2	0	100	0	60	40
Học kỳ 7			11	6	5	11	0	550	90	190	270
Học phần bắt buộc											
1	00042	Pháp luật đại cương	2	2	0	2	0	100	30	0	70
2	00008	Tin học đại cương	1	1	0	1	0	50	15	0	35
3	MD3244	Nội cơ sở I	3	1	2	3	0	150	15	80	55
4	MD3245	Nội cơ sở II	3	1	2	3	0	150	15	80	55
5	MD2251	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	2	0	100	15	30	55
Học kỳ 8			11	7	4	11	0	550	105	160	195
Học phần bắt buộc											
1	MD3246	Ngoại cơ sở I	3	1	2	3	0	150	15	80	55
2	MD3247	Ngoại cơ sở II	3	1	2	3	0	150	15	80	55
3	05068	Triết học Mác – Lê nin	3	3	0	3	0	150	45	0	115
4	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	2	0	100	30	0	70
Học kỳ 9			8	6	2	8	0	400	90	60	250
Học phần bắt buộc											
1	05069	Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin	2	2	0	2	0	100	30	0	70
Học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 HP											
1	MD3302	Thăm dò chức năng	3	2	1	3	0	150	30	30	90
2	MD3332	Huyết học cơ bản	3	2	1	3	0	150	30	30	90
Học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 HP											
1	MD3330	Dược lâm sàng	3	2	1	3	0	150	30	30	90
2	MD3333	Hóa sinh lâm sàng	3	2	1	3	0	150	30	30	90
Học kỳ 10			11	5	6	11	0	550	84	240	226
Học phần bắt buộc											
1	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	100	30	0	70
2	MD3248	Nội bệnh lý I	3	1	2	3	0	150	18	80	52
3	MD3249	Nội bệnh lý II	3	1	2	3	0	150	18	80	52
4	MD3252	Ngoại bệnh lý I	3	1	2	3	0	150	18	80	52
Học kỳ 11			12	4	8	12	0	600	72	320	208
Học phần bắt buộc											
1	MD3253	Ngoại bệnh lý II	3	1	2	3	0	150	18	80	52
2	MD3255	Phụ sản I	3	1	2	3	0	150	18	80	52
3	MD3256	Phụ sản II	3	1	2	3	0	150	18	80	52
4	MD3258	Nhi khoa I	3	1	2	3	0	150	18	80	52
Học kỳ 12			8	5	3	8	0	400	78	120	202
Học phần bắt buộc											
1	MD3259	Nhi khoa II	3	1	2	3	0	150	18	80	52
2	MD3326	Thực tập cộng đồng	1	0	1	1	0	50	0	40	10
3	MD1030	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	2	2	0	2	0	100	30	0	70

4	MD2269	Dịch tễ học	2	2	0	2	0	100	30	0	70
Học kỳ 13			10	5	5	10	0	500	78	200	222
Học phần bắt buộc											
1	MD3250	Nội bệnh lý III	3	1	2	3	0	150	18	80	52
2	MD3328	Y học cổ truyền	3	2	1	3	0	150	30	40	80
3	MD3267	Da liễu	2	1	1	2	0	100	15	40	45
<i>Học phần tự chọn: Chọn 1 trong 3 HP</i>											
1	MD3334	Ung thư học	2	1	1	2		100	15	40	45
2	MD3335	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	1	1	2		100	15	40	45
3	MD3337	Ngoại thần kinh	2	1	1	2		100	15	40	45
Học kỳ 14			10	5	5	10	0	500	75	200	225
Học phần bắt buộc											
1	MD3270	Tâm thần	2	1	1	2	0	100	15	40	45
2	MD3274	Gây mê hồi sức	2	1	1	2	0	100	15	40	45
3	MD3263	Lao	2	1	1	2	0	100	15	40	45
4	MD3264	Răng hàm mặt	2	1	1	2	0	100	15	40	45
5	MD3301	Truyền nhiễm	2	1	1	2	0	100	15	40	45
Học Kỳ 15			9	5	4	9	0	450	75	160	215
Học phần bắt buộc											
1	MD3269	Thần kinh	2	1	1	2	0	100	15	40	45
2	MD3266	Mắt	2	1	1	2	0	100	15	40	45
3	MD3265	Tai mũi họng	2	1	1	2	0	100	15	40	45
<i>Học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 HP</i>											
1	MD3331	Phục hồi chức năng	3	2	1	3	0	150	30	40	80
2	MD3336	Y học gia đình	3	2	1	3	0	150	30	40	80
Học kỳ 16			12	4	8	12	0	600	72	320	208
1	MD3251	Nội bệnh lý IV	3	1	2	3	0	150	18	80	52
2	MD3254	Ngoại bệnh lý III	3	1	2	3	0	150	18	80	52
3	MD3257	Phụ sản III	3	1	2	3	0	150	18	80	52
4	MD3260	Nhi khoa III	3	1	2	3	0	150	18	80	52
Học kỳ 17			12	4	8	12	0	600	72	320	208
1		Nội bệnh lý V	3	1	2	3	0	150	18	80	52
2		Ngoại bệnh lý IV	3	1	2	3	0	150	18	80	52
3		Phụ sản IV	3	1	2	3	0	150	18	80	52
4		Nhi khoa IV	3	1	2	3	0	150	18	80	52
Học kỳ 18			6	6	0	6		300	90	0	210
1	MD3342	Khóa luận cuối khóa	6	6	0	6		300	90	0	210
1		Xét nghiệm lâm sàng	3	3	0	3		150	45	0	105
2		Giải phẫu, sinh lý nâng cao	3	3	0	3		150	45	0	105